

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	7.0%	-30.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.00
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

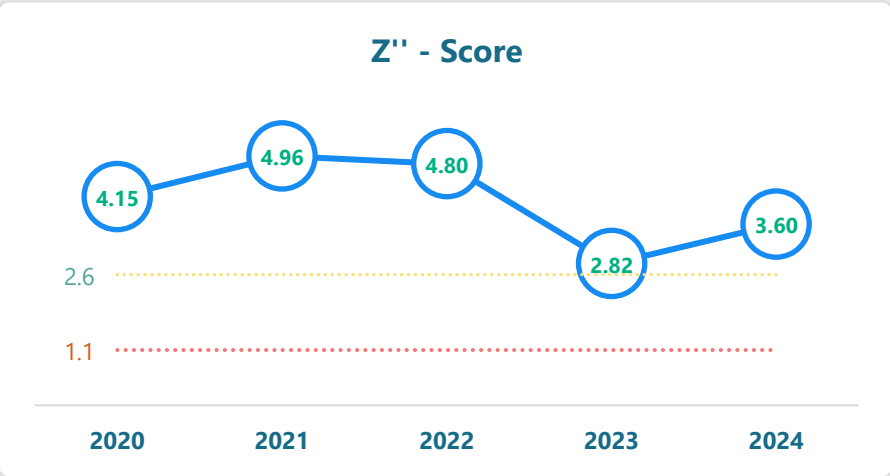
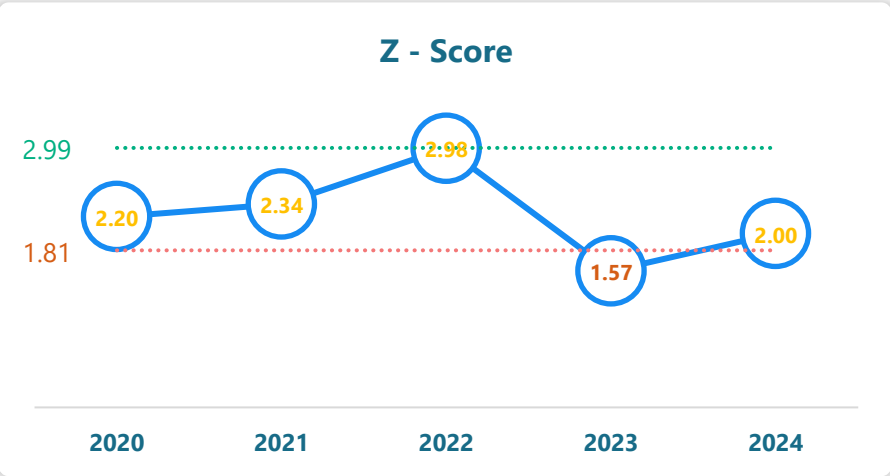
Hệ số nguy cơ phá sản	3.60
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
565		▲ 71.0
tỷ VNĐ		▲ 14.5%

LN sau thuế	2024	YoY
23.4		▲ 67.6
tỷ VNĐ		▲ 153%

ROE	2024	+/- YoY
1.0%		▲ 18.3%

ROA	2024	+/- YoY
0.5%		▲ 10.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ITD** năm **2024** đạt **2.00**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

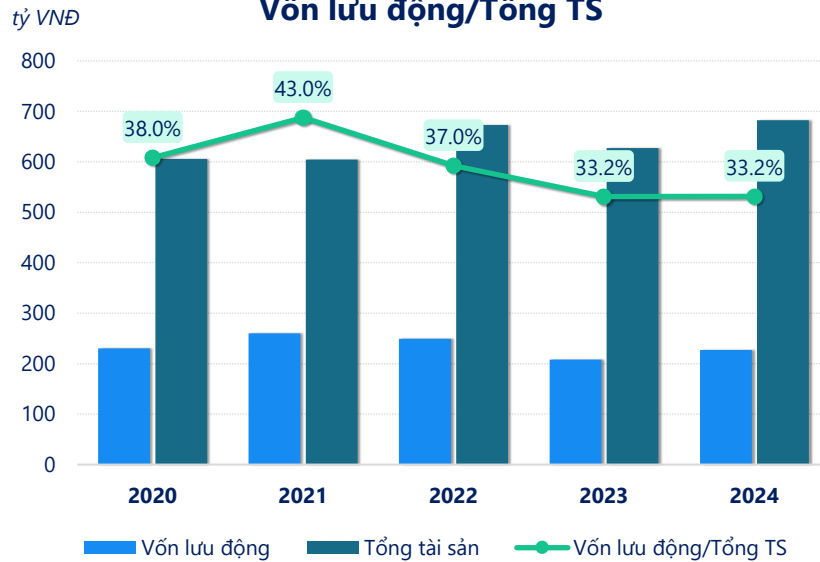
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.60 > 2.6**, cho thấy **ITD** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **ITD** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.5%** đạt **565.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 153%** đạt **23.36** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.99%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Công nghệ Tiên Phong (HSX: ITD)

Vốn lưu động/Tổng TS

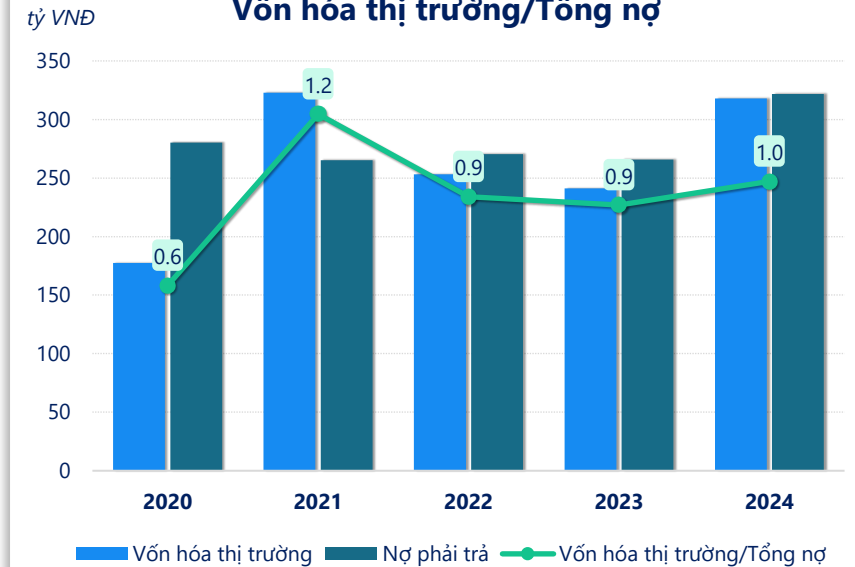


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

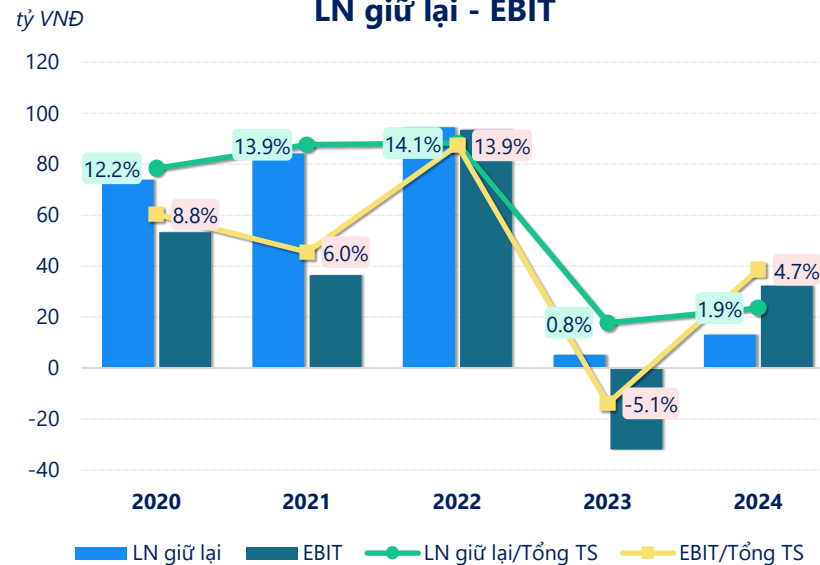
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.99 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

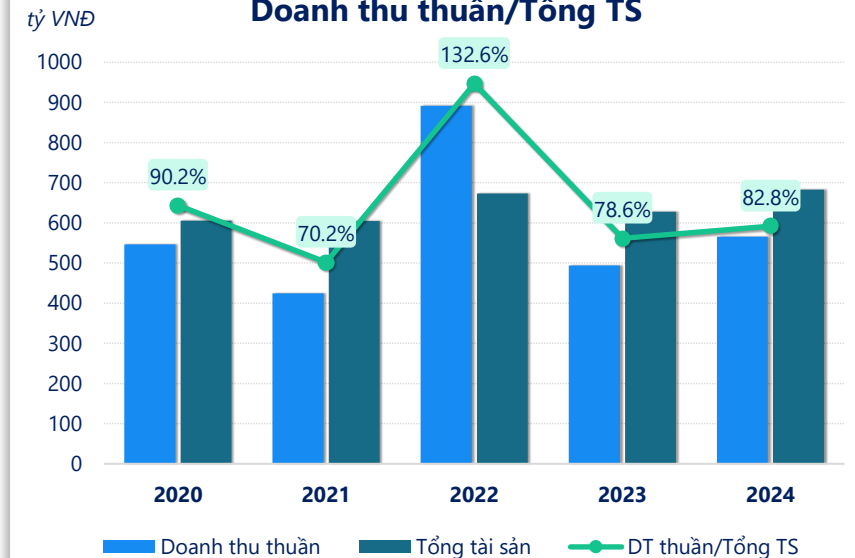
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	682	628	8.7%
Tài sản ngắn hạn	540	466	15.8%
Tiền và tương đương tiền	77.6	69.9	11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.8	96.8	-67.2%
Phải thu ngắn hạn	127	236	-46.2%
Hàng tồn kho	275	52.7	422%
Tài sản ngắn hạn khác	28.9	10.9	164%
Tài sản dài hạn	142	161	-11.8%
Phải thu dài hạn	1.41	6.10	-76.8%
Tài sản cố định	68.6	71.8	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0.79	-71.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.74	5.04	-65.6%
Tài sản dài hạn khác	3.90	2.95	32.4%
Lợi thế thương mại	66.3	74.6	-11.1%
Nợ phải trả	322	266	21.1%
Nợ ngắn hạn	313	258	21.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	85.9	37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.3	104	-26.7%
Nợ dài hạn	8.32	7.75	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	361	362	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	361	362	-0.3%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	546	425	892	494	565
Giá vốn hàng bán	409	311	763	359	419
Lợi nhuận gộp	137	114	129	134	146
Doanh thu HĐTC	5.46	4.41	60.4	9.67	5.43
Chi phí TC	3.83	6.41	7.26	5.83	7.25
Chi phí lãi vay	3.29	3.25	3.19	3.60	2.52
LN trong công ty LKLD	0	0	9.55	-3.97	-1.92
Chi phí bán hàng	41.8	50.1	42.4	47.0	46.7
Chi phí QLDN	46.8	38.7	58.9	124	69.0
LN thuần từ HĐKD	49.9	23.1	90.2	-37.4	26.8
Lợi nhuận khác	0.14	10.1	-0.01	1.76	3.03
LN trước thuế	50.0	33.2	90.2	-35.6	29.9
Lợi nhuận sau thuế	42.7	26.1	73.6	-44.2	23.4
LNST của CĐ cty mẹ	30.0	15.3	38.5	-66.3	3.58

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.3	60.1	0	-76.2	-69.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.0	37.0	0	59.8	82.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.3	-56.5	0	7.48	-5.96
Tiền đầu kỳ	78.5	38.5	0	57.8	69.9
Lưu chuyển tiền thuần	-40.0	40.6	0	-8.90	7.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.30	0	-0.01	0.16
Tiền cuối kỳ	38.5	78.9	0	69.9	77.6